

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY HOÀNG THỊ LOAN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tháng 4 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dệt - May Hoàng Thị Loan (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Ngô Văn Thanh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Du	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Đông	Thành viên (từ ngày 15/10/2024)
Ông Phan Văn Trang	Thành viên (trước ngày 15/10/2024)
Ông Ngô Việt Hậu	Thành viên
Ông Phan Minh Đức	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Đông	Tổng Giám đốc (từ ngày 22/10/2024)
Ông Ngô Văn Thanh	Phó Tổng Giám đốc phụ trách (trước ngày 06/11/2024)
Ông Lê Thanh Nam	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 01/7/2024 đến ngày 05/3/2025)
Bà Lê Thị Mỹ Linh	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 09/4/2024)

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Xuân Đông

Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 09 tháng 4 năm 2025

Số: 88/2025/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dệt - May Hoàng Thị Loan**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dệt - May Hoàng Thị Loan (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 09/4/2025, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi được bổ nhiệm làm kiểm toán sau ngày 31/12/2024, do đó, chúng tôi không thể chứng kiến kiểm kê hàng tồn kho tại thời điểm cuối năm. Việc thực hiện các thủ tục thay thế chưa đủ cơ sở để chúng tôi đưa ra ý kiến về tính hiện hữu của hàng tồn kho tại ngày kết thúc năm tài chính. Đồng thời, chúng tôi chưa thu thập đầy đủ các bằng chứng thích hợp để xác định khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 - Hàng tồn kho. Do đó, chúng tôi không thể xác định được các điều chỉnh cần thiết tới chỉ tiêu "Hàng tồn kho" cũng như các chỉ tiêu liên quan khác của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dệt - May Hoàng Thị Loan tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Thị Hoài Thu

Thành viên Ban Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

2461-2023-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hài Phòng, ngày 09 tháng 4 năm 2025

Lưu Thị Hồng

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

4837-2024-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND
01/01/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		135.045.254.720	273.599.892.025
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.715.476.532	19.583.532.068
1. Tiền	111	5	5.715.476.532	8.932.404.101
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	10.651.127.967
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.213.280.671	24.050.192.963
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	11.2	5.213.280.671	24.050.192.963
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30.691.311.075	57.124.683.300
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	30.481.903.428	49.120.493.837
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.571.985.017	10.330.837.551
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	11.1	1.100.000.000	1.100.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7.1	1.955.725.263	2.091.654.545
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(5.418.302.633)	(5.518.302.633)
IV. Hàng tồn kho	140		92.839.078.919	170.439.079.778
1. Hàng tồn kho	141	10.1	95.415.294.446	173.481.427.720
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	10.2	(2.576.215.527)	(3.042.347.942)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		586.107.523	2.402.403.916
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15.1	398.324.010	737.045.900
2. Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	152		-	561.905.620
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	17.2	187.783.513	1.103.452.396
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		153.405.320.662	173.947.520.106
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		504.453.362	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	7.2	504.453.362	-
II. Tài sản cố định	220		120.667.046.886	140.107.767.836
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	112.449.785.332	140.107.767.836
- Nguyên giá	222		351.384.751.886	361.434.178.480
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(238.934.966.554)	(221.326.410.644)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	8.217.261.554	-
- Nguyên giá	225		9.171.879.308	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(954.617.754)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	-	-
- Nguyên giá	228		484.000.000	484.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(484.000.000)	(484.000.000)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	330.272.212
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	330.272.212
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		30.200.000.000	30.200.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	11.3	30.000.000.000	30.000.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	11.3	1.300.000.000	1.300.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	11.4	(1.100.000.000)	(1.100.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.033.820.414	3.309.480.058
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15.2	2.033.820.414	3.309.480.058
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		288.450.575.382	447.547.412.131

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND
01/01/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		281.845.456.493	393.134.426.812
I. Nợ ngắn hạn	310		205.614.635.199	313.440.986.072
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	17.094.770.217	18.448.363.121
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.852.323.400	3.926.983.803
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17.1	1.869.923.564	6.763.015
4. Phải trả người lao động	314		3.502.294.306	2.782.334.781
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	2.824.527.218	4.390.886.347
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	18.000.000	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20.1	11.425.312.735	73.370.474.460
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21.1	164.944.942.339	210.432.639.125
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		82.541.420	82.541.420
II. Nợ dài hạn	330		76.230.821.294	79.693.440.740
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		10.000.000.000	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	20.2	100.000.000	19.500.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21.2	66.130.821.294	60.193.440.740
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		6.605.118.889	54.412.985.319
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	6.605.118.889	54.412.985.319
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22a	55.000.000.000	55.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		55.000.000.000	55.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	22	14.904.992.800	14.904.992.800
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	28.014.779.899	28.014.779.899
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22b	(91.314.653.810)	(43.506.787.380)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(43.506.787.380)	6.346.586.148
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(47.807.866.430)	(49.853.373.528)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		288.450.575.382	447.547.412.131

Người lập biểu

Trần Thị Lưu

Kế toán trưởng

Lê Thị Mỹ Linh

Nghệ An, ngày 09 tháng 4 năm 2025

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Đông

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2024

Mẫu số B02 - DN
Đơn vị tính: VND
Năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	808.339.562.494	780.824.095.814
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	153.848.326	209.670.135
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	24	808.185.714.168	780.614.425.679
4. Giá vốn hàng bán	11	25	797.160.936.581	773.785.955.744
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		11.024.777.587	6.828.469.935
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	6.082.594.840	4.795.286.573
7. Chi phí tài chính	22	27	25.114.502.388	28.558.755.775
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		15.046.608.820	20.313.573.622
8. Chi phí bán hàng	25	28.1	25.797.871.578	14.298.191.886
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28.2	15.816.255.678	17.998.113.373
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(49.621.257.217)	(49.231.304.526)
11. Thu nhập khác	31	29	2.466.338.941	39.634.191
12. Chi phí khác	32	30	652.948.154	661.703.193
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.813.390.787	(622.069.002)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(47.807.866.430)	(49.853.373.528)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(47.807.866.430)	(49.853.373.528)

Công ty lập cả báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất nên thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

Người lập biểu

Trần Thị Lưu

Kế toán trưởng

Lê Thị Mỹ Linh

Nghệ An, ngày 09 tháng 4 năm 2025
Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Đông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2024

Mẫu số B03 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(47.807.866.430)	(49.853.373.528)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12,14	19.770.993.162	20.875.447.248
- Các khoản dự phòng	03		(566.132.415)	(15.971.440.779)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		128.687.565	1.477.092.262
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	26	(752.355.523)	(1.215.846.077)
- Chi phí lãi vay	06	27	15.046.608.820	20.313.573.622
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(14.180.064.821)	(24.374.547.252)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		27.822.859.667	(9.705.385.046)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		78.066.133.274	22.953.226.378
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(71.528.750.612)	804.387.075
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.614.381.534	(1.150.197.412)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(15.259.073.276)	(20.581.296.278)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(600.149.461)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(144.300.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6.535.485.766	(32.798.261.996)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(29.048.111.038)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	30	9.171.879.308	4.044.727.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.000.000.000)	(7.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		23.986.550.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.232.506.961	729.001.373
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		29.390.936.269	(31.774.382.392)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		518.051.418.210	730.552.100.052
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(562.033.468.679)	(670.578.082.006)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(5.811.723.107)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(49.793.773.576)	59.974.018.046
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(13.867.351.541)	(4.598.626.342)
(50=20+30+40)				
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		19.583.532.068	24.187.887.935
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(703.995)	(5.729.525)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	5.715.476.532	19.583.532.068
(70=50+60+61)				

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2024.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nghệ An, ngày 09 tháng 4 năm 2025
Tổng Giám đốc

Trần Thị Lưu

Lê Thị Mỹ Linh



Nguyễn Xuân Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Dệt - May Hoàng Thị Loan, trụ sở đặt tại số 33 Nguyễn Văn Trỗi, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, được cổ phần hóa từ Công ty Dệt may Hoàng Thị Loan theo Quyết định số 3795/QĐ-BCN ngày 16/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 2703000786 ngày 18/01/2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ mười ngày 08/11/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp.

Vốn điều lệ là 55.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Số lượng người lao động tại ngày 31/12/2024 là 377 người (tại ngày 01/01/2024 là 411 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất và thương mại.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất, mua bán sản phẩm sợi, dệt;
- Mua bán máy móc thiết bị, phụ tùng, nguyên, nhiên, phụ liệu ngành dệt may;
- Sản xuất vải dệt thoi;
- Hoàn thiện sản phẩm dệt;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác;
- Sản xuất sợi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Giáo dục mầm non, giáo dục tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và dịch vụ giáo dục.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
A Công ty con		
1 Công ty TNHH MTV Đầu tư Halotexco (tạm ngừng hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025 theo Giấy xác nhận số 29800/24 ngày 27/12/2024 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An)	Số 33 đường Nguyễn Văn Trỗi, Phường Bến Thủy, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang chi phí tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận và thu hồi nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại ngày 31/12/2024 của từng ngân hàng như sau:

	Tỷ giá mua (VND/USD)	Tỷ giá bán (VND/USD)
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành phố Vinh	25.250	25.551
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An	25.349	25.551
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội	25.300	25.540
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Nghệ An	25.290	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	25.251	
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Nghệ An	25.300	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại ngày 31/12/2023 của từng ngân hàng như sau:

	Tỷ giá mua (VND/USD)	Tỷ giá bán (VND/USD)
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành phố Vinh	24.005	24.425
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An	24.110	24.410
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội	24.170	24.500
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Nghệ An	24.226	24.536
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	24.095	24.425

4.4 Các khoản đầu tư tài chính**4.4.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu "Phải thu về cho vay ngắn hạn".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm vào giá gốc tại thời điểm mua.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.4.2 Các khoản cho vay:

Phản ánh các khoản cho vay bằng kế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.4.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:***Đầu tư vào công ty con:***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con là khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Đầu tư Halotexco với tỷ lệ sở hữu 100% vốn điều lệ.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào: Công ty Cổ phần May Halotexco với tỷ lệ sở hữu 10,48% vốn điều lệ, Công ty Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex với tỷ lệ sở hữu 1,54% vốn điều lệ.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, riêng đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Công ty là báo cáo tài chính riêng của bên nhận đầu tư.

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty được đánh giá theo chi phí nguyên liệu chính của sản phẩm trên các công đoạn sản xuất.

Tập hợp chi phí tính giá thành:

- Đối với sản phẩm may: chi phí nguyên vật liệu được tập hợp trực tiếp cho từng loại sản phẩm, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung được phân bổ theo sản lượng nhập kho;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

- Đối với sản phẩm sợi: chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung được phân bổ theo giá thành kế hoạch của từng loại sản phẩm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém, mất phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với thành phẩm và các hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35
Máy móc, thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	đã khấu hao hết
Thiết bị, dụng cụ quản lý	đã khấu hao hết

4.8 Tài sản cố định thuê tài chính và khấu hao

Thuê tài sản được xác định là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Công ty ghi nhận nguyên giá tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (nếu giá trị này thấp hơn giá trị hợp lý) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty.

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	09

4.9 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán và quản trị doanh nghiệp Bravo, đã khấu hao hết và còn sử dụng.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí bảo hiểm, chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng và phí Upas LC.

- Chi phí bảo hiểm hàng năm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian của hợp đồng.
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng kể từ khi phát sinh.
- Phí Upas LC được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian của Upas LC.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.12 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay, lãi tiền ký quỹ, tiền ăn ca, tiền điện, chi phí hoa hồng và các chi phí khác, trong đó:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

- Lãi tiền vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay;
- Lãi tiền ký quỹ được ước tính dựa trên số tiền ký quỹ và lãi suất ký quỹ, khoản này đã dừng tính lãi từ ngày 01/01/2014;
- Tiền ăn ca, tiền điện, chi phí hoa hồng và các khoản khác là các chi phí đã phát sinh trong năm nhưng tại 31/12/2024 chưa có đầy đủ hóa đơn, chứng từ.

4.15 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu được và số kỳ thu tiền trước.

4.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành bổ sung.

4.17 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, tiền cho vay; cổ tức lợi nhuận được chia và lãi chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.18 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là hàng bán bị khách hàng trả lại do hàng hoá kém phẩm chất theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

4.19 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán và cung cấp trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu. Giá vốn hàng bán được ghi giảm trong năm là khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư và chi phí tài chính khác, cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- Chi phí tài chính khác là số phí dịch vụ Upas được ghi nhận theo thực tế trên cơ sở số tiền Upas và phí dịch vụ Upas.

4.21 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán thành phẩm, hàng hóa của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; lệ phí môn bài, tiền thuê đất; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại, bảo hiểm tài sản...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, chi phí khác...). Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi được ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.22 Thuế

Năm 2024, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty lỗ và không phát sinh thu nhập tính thuế nên chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bằng không.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.23 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các giao dịch và số dư với các bên liên quan không phải trình bày trong báo cáo tài chính này vì báo cáo này được lập và công bố cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 26 - Thông tin về các bên liên quan.

5. TIỀN

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt	18.036.658	351.929.401
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.697.439.874	8.580.474.700
Cộng	5.715.476.532	8.932.404.101

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	30.481.903.428	49.120.493.837
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	15.288.875.883	21.740.388.558
Công ty CP Sản xuất Thương mại và Đầu tư KTD	4.748.351.780	9.663.638.788
Công ty TNHH Dệt may Phú Cường	6.233.150.404	7.769.376.071
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Bạch Việt MB	4.307.373.699	4.307.373.699
Các khoản phải thu của khách hàng khác	15.193.027.545	27.380.105.279

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
7.1 Ngắn hạn	1.955.725.263	-	2.091.654.545	-
Lãi tiền gửi, cho vay	194.048.611	-	823.837.757	-
Tạm ứng	1.171.234.476	-	1.167.371.004	-
Học phí trường mầm non	179.851.469	-	-	-
Thuế GTGT hóa đơn thuê tài chính	388.849.462	-	-	-
Phải thu khác	21.741.245	-	100.445.784	-
7.2 Dài hạn	504.453.362	-	-	-
Ký cược	504.453.362	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Ngắn hạn		
Tại ngày 01 tháng 01	(5.518.302.633)	(5.602.968.383)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	100.000.000	84.665.750
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Tại ngày 31 tháng 12	(5.418.302.633)	(5.518.302.633)
Trong đó:		
- Phải thu của khách hàng	(5.418.302.633)	(5.518.302.633)

9. NỢ XẤU

	31/12/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	5.418.302.633	-	5.518.302.633	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Bạch Việt	4.307.373.699	-	4.307.373.699	-
Thời gian quá hạn: trên 36 tháng				
Giá trị các khoản phải thu quá hạn	4.307.373.699	-	4.307.373.699	-
- Công ty TNHH Sản xuất Dệt Hưng Phú	606.441.665	-	706.441.665	-
Thời gian quá hạn: trên 36 tháng				
Giá trị các khoản phải thu quá hạn	606.441.665	-	706.441.665	-
- Các đối tượng khác	504.487.269	-	504.487.269	-

10. HÀNG TỒN KHO

10.1 Hàng tồn kho	31/12/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	27.347.982.454	-	37.742.640.101	-
Công cụ, dụng cụ	166.762.843	-	169.326.387	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.192.795.389	-	8.032.293.014	-
Thành phẩm	63.692.284.644	(2.576.215.527)	126.521.699.102	(3.042.347.942)
Hàng hóa	240.027.434	-	240.027.434	-
Hàng gửi đi bán	775.441.682	-	775.441.682	-
Cộng	95.415.294.446	(2.576.215.527)	173.481.427.720	(3.042.347.942)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)****Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ:***

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Thành phẩm	2.576.215.527	2.519.256.799
Hàng gửi đi bán	-	775.441.682
Cộng	2.576.215.527	3.294.698.481
10.2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tại ngày 01 tháng 01	(3.042.347.942)	(20.029.122.971)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	466.132.415	16.986.775.029
Tại ngày 31 tháng 12	(2.576.215.527)	(3.042.347.942)

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Phải thu về cho vay	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
11.1 Ngắn hạn	1.100.000.000	1.100.000.000
Bà Đỗ Thị Phương	1.100.000.000	1.100.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
11.2 Ngắn hạn	5.213.280.671	5.213.280.671	24.050.192.963	24.050.192.963
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành phố Vinh	-	-	18.986.550.000	18.986.550.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội (*)	1.141.498.904	1.141.498.904	1.087.000.000	1.087.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An (*)	4.071.781.767	4.071.781.767	3.976.642.963	3.976.642.963

(*) Là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, được sử dụng để cầm cố cho các khoản vay.

11.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024			01/01/2024		
	VND			VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	1.300.000.000	-	1.300.000.000	-	-	-

Thông tin chi tiết về khoản

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty TNHH MTV Đầu tư Halotexco	100	100	100	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-
Cộng				30.000.000.000	30.000.000.000	-	-

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

	31/12/2024				01/01/2024			
	Số lượng	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số lượng	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Tổng giá trị cổ phiếu	140.000	1.300.000.000	(1.100.000.000)		140.000	1.300.000.000	(1.100.000.000)	
Công ty CP May Halotexco	110.000	1.100.000.000	(1.100.000.000)		110.000	1.100.000.000	(1.100.000.000)	
Công ty CP Dệt Hà Đông	30.000	200.000.000	-		30.000	200.000.000	-	
Hanosimex								

Công ty không xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nêu trên do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

11.4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Số dư đầu năm	(1.100.000.000)	-
Trích lập dự phòng	-	(1.100.000.000)
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Số dư cuối năm	(1.100.000.000)	(1.100.000.000)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Tại 01/01/2024	-	-
Tăng trong năm	9.171.879.308	9.171.879.308
Thuê tài chính trong năm	9.171.879.308	9.171.879.308
Giảm trong năm	-	-
Tại 31/12/2024	9.171.879.308	9.171.879.308
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại 01/01/2024	-	-
Tăng trong năm	954.617.754	954.617.754
Khấu hao trong năm	954.617.754	954.617.754
Giảm trong năm	-	-
Tại 31/12/2024	954.617.754	954.617.754
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2024	-	-
Tại 31/12/2024	8.217.261.554	8.217.261.554

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Tại 01/01/2024	484.000.000	484.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Tại 31/12/2024	484.000.000	484.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại 01/01/2024	484.000.000	484.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Tại 31/12/2024	484.000.000	484.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2024	-	-
Tại 31/12/2024	-	-

Tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết và còn sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2024	57.227.511.625	301.637.612.052	2.106.798.633	462.256.170	361.434.178.480
Tăng trong năm	-	330.272.212	-	-	330.272.212
Mua sắm	-	330.272.212	-	-	330.272.212
Giảm trong năm	-	10.379.698.806	-	-	10.379.698.806
Thanh lý, nhượng bán	-	10.379.698.806	-	-	10.379.698.806
Tại 31/12/2024	57.227.511.625	291.588.185.458	2.106.798.633	462.256.170	351.384.751.886
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2024	41.165.386.995	177.672.386.172	2.026.381.307	462.256.170	221.326.410.644
Tăng trong năm	1.444.949.944	17.291.008.138	80.417.326	-	18.816.375.408
Khấu hao trong năm	1.444.949.944	17.291.008.138	80.417.326	-	18.816.375.408
Giảm trong năm	-	1.207.819.498	-	-	1.207.819.498
Thanh lý, nhượng bán	-	1.207.819.498	-	-	1.207.819.498
Tại 31/12/2024	42.610.336.939	193.755.574.812	2.106.798.633	462.256.170	238.934.966.554
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2024	16.062.124.630	123.965.225.880	80.417.326	-	140.107.767.836
Tại 31/12/2024	14.617.174.686	97.832.610.646	-	-	112.449.785.332

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 108.534.705.762 VND (tại ngày 01/01/2024 là 72.752.386.172 VND).

Công ty đã thế chấp các tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2024 là 110.549.169.064 VND (tại ngày 01/01/2024 là 104.220.538.907 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
15.1 Ngắn hạn	398.324.010	737.045.900
Chi phí bảo hiểm	263.631.053	436.240.940
Chi phí Upas LC	134.692.957	300.804.960
15.2 Dài hạn	2.033.820.414	3.309.480.058
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.033.820.414	3.309.480.058

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	17.094.770.217	17.094.770.217	18.448.363.121	18.448.363.121
Các khoản phải trả người bán chiết từ 10% trở lên trên tổng phải trả	9.044.730.015	9.044.730.015	2.291.482.358	2.291.482.358
Công ty CP Sản xuất Thương mại và Đầu tư KTD	3.425.091.510	3.425.091.510	-	-
Công ty CP Vận tải Quốc tế Protraco	3.046.857.481	3.046.857.481	264.615.424	264.615.424
Công ty Cổ phần Vilaconic	2.572.781.024	2.572.781.024	2.026.866.934	2.026.866.934
Phải trả cho các đối tượng khác	8.050.040.202	8.050.040.202	16.156.880.763	16.156.880.763

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/12/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng	6.763.015	14.888.023.636	14.627.025.399	267.761.252
Thuế xuất, nhập khẩu	(160.220)	62.062.806	61.902.586	-
Thuế thu nhập cá nhân	(142.028.635)	122.684.082	168.438.960	(187.783.513)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(961.263.541)	3.284.852.230	721.426.377	1.602.162.312
Các khoản phải nộp khác	-	3.924.540	3.924.540	-
Cộng	(1.096.689.381)	18.361.547.294	15.582.717.862	1.682.140.051
Trong đó:				
17.1 Phải nộp	6.763.015			1.869.923.564
17.2 Phải thu	1.103.452.396			187.783.513

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	18.000.000	-
Doanh thu nhận trước	18.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	2.824.527.218	4.390.886.347
Lãi vay phải trả	641.217.841	853.682.297
Tiền ăn ca	620.314.339	248.705.678
Tiền điện	800.604.700	1.633.096.948
Lãi ký quỹ phải trả	205.685.008	205.685.008
Chi phí hoa hồng	415.019.954	253.686.760
Phí dịch vụ Upas LC	-	841.620.046
Chi phí phải trả khác	141.685.376	354.409.610

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
20.1 Ngắn hạn	11.425.312.735	73.370.474.460
Kinh phí công đoàn	87.113.200	-
Bảo hiểm xã hội	622.081.465	366.497
Bảo hiểm y tế	145.967.327	-
Bảo hiểm thất nghiệp	2.602.210	-
Nhận ký quỹ, ký cược	-	260.600.000
Cổ tức phải trả	371.005.712	371.005.712
Quỹ bảo trợ trẻ em	-	10.595.000
Phải trả về tạm nhập nguyên vật liệu	21.682.968	144.726.415
Phải trả khác cho người lao động	87.433.141	84.551.380
Phải trả về trợ cấp thôi việc cho người lao động	102.039.358	102.039.358
Trường mầm non	128.920.502	263.544.176
Các khoản phải trả, phải nộp khác	193.941.402	191.892.202
Phải trả Upas LC	9.662.525.450	71.941.153.720
20.2 Dài hạn	100.000.000	19.500.000.000
Phải trả Upas LC	-	19.500.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược	100.000.000	-

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
21.1 Ngắn hạn	164.944.942.339	210.432.639.125
Các khoản vay	163.557.695.599	210.432.639.125
Các khoản nợ thuê tài chính	1.387.246.740	-
21.2 Dài hạn	66.130.821.294	60.193.440.740
Các khoản vay	63.240.723.903	60.193.440.740
Các khoản nợ thuê tài chính	2.890.097.391	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN**a. Các khoản vay**

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
Vay ngắn hạn	202.418.945.125	202.418.945.125	501.307.991.710	552.068.881.812	151.658.055.023	151.658.055.023
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh (*)	133.611.503.466	133.611.503.466	339.764.012.853	368.668.073.368	104.707.442.951	104.707.442.951
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nghệ An (*)	38.668.794.658	38.668.794.658	76.840.119.036	105.253.400.228	10.255.513.466	10.255.513.466
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An (*)	20.174.024.983	20.174.024.983	54.848.725.167	50.368.195.982	24.654.554.168	24.654.554.168
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Nghệ An (*)	9.964.622.018	9.964.622.018	10.455.134.656	16.129.212.234	4.290.544.440	4.290.544.440
Vay cá nhân (*)	-	-	19.399.999.998	11.650.000.000	7.749.999.998	7.749.999.998
Vay dài hạn đến hạn trả	8.013.694.000	8.013.694.000	11.899.640.576	8.013.694.000	11.899.640.576	11.899.640.576
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An (1)	8.013.694.000	8.013.694.000	6.157.320.896	8.013.694.000	6.157.320.896	6.157.320.896
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội (2)	-	-	3.242.319.680	-	3.242.319.680	3.242.319.680
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh (3)	-	-	2.500.000.000	-	2.500.000.000	2.500.000.000
Vay dài hạn	60.193.440.740	60.193.440.740	16.897.816.606	13.850.533.443	63.240.723.903	63.240.723.903
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An (1)	14.000.138.119	14.000.138.119	18.722.926	4.868.397.523	9.150.463.522	9.150.463.522
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội (2)	16.193.302.621	16.193.302.621	20.353.680	6.482.135.920	9.731.520.381	9.731.520.381
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh (3)	-	-	16.858.740.000	2.500.000.000	14.358.740.000	14.358.740.000
Ông Ngô Văn Thanh (4)	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	270.626.079.865	270.626.079.865	530.105.448.892	573.933.109.255	226.798.419.502	226.798.419.502

(*): Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng và cá nhân được rút bằng VND và USD, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với các Ngân hàng/cá nhân tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay được trả hàng tháng theo lãi suất quy định trong hợp đồng hoặc thông báo lãi của các Ngân hàng và hợp đồng vay cá nhân. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại ngày 31/12/2024:****(1) Bao gồm:****(1.1) Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2014/4768856/HĐTD ngày 22/5/2014:**

Mục đích vay	: Tài trợ dự án đầu tư chiều sâu và mở rộng sản xuất nhà máy sợi.
Số tiền cho vay	: 2.003.233,00 USD.
Thời hạn vay	: 128 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng. Thời hạn trả nợ gốc được tính từ thời điểm nhận đủ số tiền cho vay.
Lãi suất vay	: Lãi suất được áp dụng bằng lãi suất tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của BIDV Nghệ An cộng (+) biên độ tối thiểu 3,5%/năm.
Thời hạn trả lãi vay	: Trả lãi vay 03 tháng 01 lần kể từ ngày giải ngân món vay đầu tiên.
Lãi suất quá hạn	: 130% lãi suất trong hạn.
Tài sản thế chấp	: Theo các hợp đồng thế chấp Công ty ký kết với ngân hàng.
Số dư vay tại 31/12/2024	: 84.537,47 USD tương đương 2.160.016.896 VND.
Số phải trả trong năm 2025	: 84.537,47 USD tương đương 2.160.016.896 VND.

(1.2) Hợp đồng tín dụng số 01/2016/4768856/HĐTD ngày 20/4/2016:

Mục đích vay	: Tài trợ dự án đầu tư chiều sâu và mở rộng sản xuất nhà máy sợi.
Số tiền cho vay	: 32.366.000.000 VND (tối đa không quá 1.482.095,00 USD).
Thời hạn vay	: 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Lãi suất vay	: Lãi suất cho vay trong 6 tháng đầu tiên kể từ thời điểm giải ngân được áp dụng cố định 3,5%/năm. Lãi suất các kỳ sau được điều chỉnh 3 tháng/lần, lãi suất cho vay được áp dụng bằng lãi suất LIBOR kỳ hạn 6 tháng cộng (+) biên độ tối thiểu 3,5%/năm.
Thời hạn trả lãi vay	: Trả lãi vay 03 tháng 01 lần và được trả vào ngày làm việc 25 tháng cuối cùng của quý bắt đầu từ ngày 25/12/2016 và kết thúc vào ngày 19/5/2026.
Lãi suất quá hạn	: 130% lãi suất trong hạn.
Tài sản thế chấp	: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của dự án đầu tư chiều sâu và mở rộng sản xuất nhà máy sợi.
Số dư vay tại 31/12/2024	: 155.500,04 USD tương đương 3.973.181.522 VND.
Số phải trả trong năm 2025	: 104.000,00 USD tương đương 2.657.304.000 VND.

(1.3) Hợp đồng tín dụng số 01/2021/4768856/HĐTD ngày 30/3/2021:

Mục đích vay	: Tài trợ dự án đầu tư chiều sâu kết hợp nâng cao sản lượng nhà máy sợi năm 2021.
Số tiền cho vay	: 17.027.000.000 VND nhưng không vượt quá 65% tổng mức đầu tư
Thời hạn vay	: 120 tháng.
Thời gian ân hạn khoản vay	: 06 tháng.
Lãi suất vay	: Áp dụng lãi suất thả nổi, 06 tháng điều chỉnh 1 lần. Lãi suất tại thời điểm điều chỉnh bằng lãi suất tiết kiệm 24 tháng dân cư trả sau theo quy định của BIDV tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 4,3%/năm.
Thời hạn trả lãi vay	: Lãi vay được trả theo quý, vào ngày 26 của tháng cuối cùng của kỳ thu lãi.
Lãi suất quá hạn	: 150% lãi suất trong hạn.
Tài sản thế chấp	: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của doanh nghiệp tham gia vào dự án
Số dư vay tại 31/12/2024	: 9.174.586.000 VND.
Số phải trả trong năm 2025	: 1.340.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***(2) Hợp đồng số 2042/IVB-HĐDH/2018 ngày 30/8/2018:**

Mục đích vay	: Tài trợ một phần chi phí mua sắm, nhập khẩu máy móc thiết bị phục vụ Dự án đầu tư chiều sâu đổi mới thiết bị nhà máy sợi I - Công ty CP Dệt - May Hoàng Thị Loan năm 2018.
Số tiền cho vay	: Tối đa 2.205.000,00 USD và không vượt quá 70% giá trị tài sản bảo đảm tại mọi thời điểm.
Thời hạn vay	: 10 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên bao gồm 03 tháng ân hạn.
Lãi suất vay	: Đối với giải ngân bằng USD: xác định bằng lãi suất Libor kỳ hạn 03 tháng cộng (+) 2,8% cho 365 ngày tại thời điểm giải ngân và được điều chỉnh vào ngày làm việc sau 03 tháng kể từ ngày giải ngân. Đối với giải ngân bằng VND: được xác định tại thời điểm giải ngân và điều chỉnh 3 tháng 01 lần trên cơ sở lãi suất tiền gửi IVB 12 tháng trả lãi cuối loại dành cho công ty cộng (+) 3,0% cho 365 ngày.
Thời hạn trả lãi vay	: Trả hàng tháng vào ngày cuối mỗi tháng và vào lúc trả nợ.
Tài sản thế chấp	: Toàn bộ máy móc thiết bị được Ngân hàng tài trợ một phần với tổng giá trị ước tính là 65.838.500.000 VND theo biên bản định giá tài sản bảo đảm ngày 28/8/2018.
Số dư vay tại 31/12/2024	: 12.973.840.061 VND.
Số phải trả trong năm 2025	: 3.242.319.680 VND.

(3) Hợp đồng số 01/2023-HĐCVDADT/NHCT442-HTL ngày 08/5/2023

Mục đích vay	: Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư chiều sâu Nhà máy sợi năm 2023.
Số tiền cho vay	: 16.858.740.000 VND
Thời hạn vay	: 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên bao gồm 03 tháng ân hạn.
Lãi suất vay	: Lãi suất cho vay trong 12 tháng đầu tiên kể từ thời điểm giải ngân được áp dụng cố định 6,8 %/năm. Lãi suất các kỳ sau được điều chỉnh 1 tháng/lần, lãi suất cho vay được áp dụng bằng lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ tối thiểu 4,0%/năm.
Thời hạn trả lãi vay	: Trả hàng quý vào ngày 01 của tháng cuối cùng của kỳ thu lãi.
Tài sản thế chấp	: - Thế chấp toàn bộ bất động sản theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 03-2014 ký kết ngày 07/10/2014 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh và Công ty CP Dệt - may Hoàng Thị Loan; - Thế chấp toàn bộ bất động sản theo hợp đồng thế chấp động sản số 01/2021/HĐBĐ/NHCT442 ký kết ngày 30/06/2021 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh và Công ty CP Dệt - may Hoàng Thị Loan; - Thế chấp toàn bộ hàng hoá theo hợp đồng thế chấp hàng hóa số 01-2015/HĐTCHH ký kết ngày 15/01/2015 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh và Công ty CP Dệt - may Hoàng Thị Loan; - Thế chấp toàn bộ tài sản theo hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01/HĐTCQTS/2015/HOANG THI LOAN ký kết ngày 15/01/2015 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh và Công ty CP Dệt - may Hoàng Thị Loan; - Thế chấp toàn bộ tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản số 05/2022/HĐBĐ/NHCT442 - HTL ký kết ngày 31/3/2022 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh và Công ty CP Dệt - may Hoàng Thị Loan; - Thế chấp toàn bộ tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 06/2022/HĐBĐ/NHCT442 - HTL ký kết ngày 31/3/2022 giữa Ngân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh và Công ty CP Dệt - may Hoàng Thị Loan.

Số dư vay tại 31/12/2024 : 16.858.740.000 VND.

Số phải trả trong năm 2025 : 2.500.000.000 VND.

(4) Hợp đồng tiền vay cá nhân số 02/HĐVV/2022 ngày 01/7/2022 và Phụ lục hợp đồng số 02/PL01/HĐVV/2022 ngày 31/3/2023:

Số tiền vay: 30.000.000.000 VND.

Mục đích vay: Phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Thời hạn vay: 45 tháng.

Lãi suất: 0%/năm.

Số dư vay tại ngày 31/12/2024: 30.000.000.000 VND.

Số phải trả trong năm 2025: 0 VND.

b. Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	31/12/2024 VND			01/01/2024 VND		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	1.755.040.534	367.793.794	1.387.246.740	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	3.206.322.214	316.224.823	2.890.097.391	-	-	-
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-
Cộng	4.961.362.748	684.018.617	4.277.344.131	-	-	-

Hợp đồng cho thuê tài chính số C240108212 ngày 29/01/2024 với Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội

Tổng giá trị tài sản cho thuê (cả thuế GTGT): 10.089.067.238 VND.

Trả trước: 4.540.080.257 VND.

Giá trị thuê: 5.548.986.981 VND.

Lãi suất cho thuê là lãi suất thả nổi. Lãi suất thả nổi là lãi suất tiêu chuẩn CICL (cho VND), sẽ được tính toán theo sự biến động Lãi suất tiền gửi có kỳ hạn mười ba (13) tháng hoặc một kỳ hạn dài hơn liền kề của ba ngân hàng nói trên hoặc theo sự biến động lãi suất của ba ngân hàng: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng.

Thời hạn thuê: 48 tháng.

Phương thức thanh toán tiền thuê: Hàng tháng trả trước.

Ngày thanh toán tiền thuê: Ngày 20 hàng tháng.

Đặt cọc: 504.453.362 VND.

Giá bán lại tài sản khi kết thúc hợp đồng: 151.336.009 VND.

Số phải trả tại ngày 31/12/2024: 4.961.362.748 VND.

Số phải trả trong năm 2025: 1.755.040.534 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

c. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Đơn vị tính: VND Trên 5 năm
Tại 31/12/2024				
Các khoản vay	75.140.364.479	11.899.640.576	56.407.397.903	6.833.326.000
Vay dài hạn ngân hàng	45.140.364.479	11.899.640.576	26.407.397.903	6.833.326.000
Vay dài hạn cá nhân	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
Các khoản nợ thuê tài chính	4.277.344.131	1.387.246.740	2.890.097.391	-
Cộng	79.417.708.610	13.286.887.316	59.297.495.294	6.833.326.000
Tại 01/01/2024				
Các khoản vay	68.207.134.740	11.251.446.000	56.955.688.740	-
Vay dài hạn ngân hàng	38.207.134.740	11.251.446.000	26.955.688.740	-
Vay dài hạn cá nhân	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
Cộng	68.207.134.740	11.251.446.000	56.955.688.740	-

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Cộng
Số đầu năm trước	55.000.000.000	14.904.992.800	28.014.779.899	6.346.586.148	104.266.358.847
Tăng trong năm trước	-	-	-	-	-
Giảm trong năm trước	-	-	-	49.853.373.528	49.853.373.528
Lỗi trong năm	-	-	-	49.853.373.528	49.853.373.528
Số đầu năm nay	55.000.000.000	14.904.992.800	28.014.779.899	(43.506.787.380)	54.412.985.319
Tăng trong năm nay	-	-	-	-	-
Giảm trong năm nay	-	-	-	47.807.866.430	47.807.866.430
Lỗi trong năm	-	-	-	47.807.866.430	47.807.866.430
Số cuối năm nay	55.000.000.000	14.904.992.800	28.014.779.899	(91.314.653.810)	6.605.118.889

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2024		01/01/2024	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Bà Đào Thị Hà	11.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000
Ông Phan Văn Trang	8.573.000.000	8.573.000.000	8.573.000.000	8.573.000.000
Ông Ngô Văn Thanh	6.722.000.000	6.722.000.000	6.722.000.000	6.722.000.000
Ông Phan Minh Đức	7.094.000.000	7.094.000.000	7.094.000.000	7.094.000.000
Ông Lương Trường Nam	3.437.000.000	3.437.000.000	3.437.000.000	3.437.000.000
Ông Nguyễn Du	3.355.000.000	3.355.000.000	3.355.000.000	3.355.000.000
Ông Nguyễn Huy Quang	3.273.000.000	3.273.000.000	3.273.000.000	3.273.000.000
Các cổ đông khác	11.546.000.000	11.546.000.000	11.546.000.000	11.546.000.000
Cộng	55.000.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tại ngày 01 tháng 01	55.000.000.000	55.000.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31 tháng 12	55.000.000.000	55.000.000.000
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tại ngày 01 tháng 01	(43.506.787.380)	6.346.586.148
Tăng trong năm	-	-
Lãi trong năm	-	-
Giảm trong năm	47.807.866.430	49.853.373.528
Lỗ trong năm	47.807.866.430	49.853.373.528
Tại ngày 31 tháng 12	(91.314.653.810)	(43.506.787.380)
c. Cổ phiếu	31/12/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.500.000	5.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.500.000	5.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.500.000</i>	<i>5.500.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.500.000	5.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.500.000</i>	<i>5.500.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<u>Ngoại tệ các loại</u>	31/12/2024	01/01/2024
Đô la Mỹ (USD)	158.353,87	102.738,96
<u>Nợ khó đòi đã xử lý</u>	31/12/2024	01/01/2024
	Giá trị (nguyên tệ)	Giá trị (nguyên tệ)
	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
Công ty TNHH MAERSK Việt Nam	68.935.600	68.935.600
Cộng	68.935.600	68.935.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

24. DOANH THU

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	808.339.562.494	780.824.095.814
Doanh thu bán hàng hóa	371.394.551.923	336.666.325.831
Doanh thu bán thành phẩm	432.513.616.339	437.586.728.740
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.612.783.225	4.722.240.782
Doanh thu khác	818.611.007	1.848.800.461
Các khoản giảm trừ doanh thu	153.848.326	209.670.135
Chiết khấu thương mại	-	162.481.882
Hàng bán bị trả lại	153.848.326	-
Giảm giá hàng bán	-	47.188.253
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	808.185.714.168	780.614.425.679

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	369.660.310.101	335.982.061.435
Giá vốn của thành phẩm đã bán	425.880.292.286	453.041.143.753
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.086.466.609	1.749.525.585
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(466.132.415)	(16.986.775.029)
Cộng	797.160.936.581	773.785.955.744

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	707.355.523	1.647.945.283
Cổ tức, lợi nhuận được chia	45.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.329.567.533	3.147.333.783
Doanh thu hoạt động tài chính khác	671.784	7.507
Cộng	6.082.594.840	4.795.286.573

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền vay	15.046.608.820	20.313.573.622
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.509.388.255	4.398.135.096
Dự phòng tổn thất đầu tư	-	1.100.000.000
Chi phí tài chính khác	3.558.505.313	2.747.047.057
Cộng	25.114.502.388	28.558.755.775

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
28.1 Chi phí bán hàng	25.797.871.578	14.298.191.886
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	22.650.164.529	11.759.134.366
Chi phí hoa hồng môi giới	1.125.099.065	1.043.574.296
Chi phí vận chuyển	21.525.065.464	10.715.560.070
Các khoản chi phí bán hàng khác	3.147.707.049	2.539.057.520
28.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	15.816.255.678	17.998.113.373
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	9.932.180.907	8.306.112.362
Chi phí nhân viên	6.647.328.677	5.981.627.932
Tiền thuê đất	3.284.852.230	2.324.484.430
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.884.074.771	9.692.001.011

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Các khoản hỗ trợ nhận được	177.576.000	-
Tiền phạt thu được	392.452.033	-
Xử lý công nợ	1.881.446.635	3.711
Các khoản khác	14.864.273	39.630.480
Cộng	2.466.338.941	39.634.191

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	9.171.879.308	4.476.826.479
Giá trị thu hồi từ thanh lý TSCĐ	(9.171.879.308)	(4.044.727.273)
Xử lý công nợ	9.175.722	126.265.736
Trợ cấp thôi việc	-	77.432.250
Phạt hành chính	802.339	9.600.554
Phạt thuế	236.047	10.805.447
Phạt hợp đồng	251.946.895	-
Các khoản khác	390.787.151	5.500.000
Cộng	652.948.154	661.703.193

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	260.241.189.308	304.778.873.242
Chi phí nhân công	47.713.016.455	43.699.875.320
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.770.993.162	20.875.447.248
Chi phí khác	74.286.775.143	101.211.482.828
Cộng	402.011.974.068	470.565.678.638

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	(47.807.866.430)	(49.853.373.528)
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	652.948.154	62.858.690
Lỗi CLTG đánh giá lại của tiền, phải thu năm nay	-	42.452.689
Các khoản phạt	1.038.386	20.406.001
Chi phí không được trừ khác	651.909.768	-
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	115.716.211	433.981.820
Lỗi CLTG đánh giá lại của tiền, phải thu năm nay	28.263.522	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	45.000.000	-
Lỗi CLTG đánh giá lại của tiền, phải thu năm trước	42.452.689	433.981.820
Lỗi năm trước chuyển sang (4)	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (5)=(1)+(2)-(3)+(4)	(47.270.634.487)	(50.224.496.658)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (6)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (7)=(5)*(6)	-	-

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mã số 23 - Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác và mã số 27 - Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia không bao gồm khoản lãi tiền gửi nhập gốc trong kỳ, số tiền là 149.637.708 VND.

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay không bao gồm khoản được phân loại lại là 11.899.640.576 VND và lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại, số tiền là 154.390.106 VND.

Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm khoản được phân loại lại là 11.899.640.576 VND.

34. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện trình bày tại thuyết minh số 36, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2024 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN**BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận kinh doanh hàng hóa, thành phẩm và bộ phận hoạt động khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận kinh doanh hàng hóa, thành phẩm: sản xuất và phân phối các sản phẩm về sợi và một số mặt hàng may mặc;
- Bộ phận hoạt động khác: cho thuê kho, nhà xưởng, dịch vụ bảo vệ, điện, nước, internet, bán hàng đại lý.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024**

	Bán hàng hóa, thành phẩm	Hoạt động khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	288.270.723.913	179.851.469	288.450.575.382
Tài sản không phân bổ			-
Cộng			288.450.575.382
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	279.880.673.591	128.920.502	280.009.594.093
Nợ phải trả không phân bổ			-
Cộng			280.009.594.093

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2024

	Bán hàng hóa, thành phẩm	Hoạt động khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	803.754.319.936	4.431.394.232	808.185.714.168
Giá vốn hàng bán	795.074.469.972	2.086.466.609	797.160.936.581
Chi phí không phân bổ			41.614.127.256
Doanh thu hoạt động tài chính			6.082.594.840
Chi phí tài chính			25.114.502.388
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			(49.621.257.217)
Lãi (lỗ) khác			1.813.390.787
Lợi nhuận trước thuế			(47.807.866.430)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			-
Lợi nhuận sau thuế			(47.807.866.430)

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023

	Bán hàng hóa, thành phẩm	Hoạt động khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	447.547.412.131	-	447.547.412.131
Tài sản không phân bổ			-
Cộng			447.547.412.131
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	392.870.882.636	263.544.176	393.134.426.812
Nợ phải trả không phân bổ			-
Cộng			393.134.426.812

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2023

Đơn vị tính: VND
Cộng

	Bán hàng hóa, thành phẩm	Hoạt động khác	
Doanh thu thuần	774.043.384.436	6.571.041.243	780.614.425.679
Giá vốn hàng bán	772.036.430.159	1.749.525.585	773.785.955.744
Chi phí không phân bổ			32.296.305.259
Doanh thu hoạt động tài chính			4.795.286.573
Chi phí tài chính			28.558.755.775
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			(49.231.304.526)
Lãi (lỗ) khác			(622.069.002)
Lợi nhuận trước thuế			(49.853.373.528)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			-

Lợi nhuận sau thuế (49.853.373.528)

BỘ PHÂN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

36. THÔNG TIN KHÁC

Theo Nghị quyết số 52/NQ-ĐHĐCĐ-HTL ngày 22/4/2024 của Đại hội đồng cổ đông, Công ty đã thông qua phương án chào bán cổ phiếu tăng vốn điều lệ. Số lượng cổ phiếu dự kiến chào bán tối đa 5.000.000 cổ phiếu tương ứng với tổng giá trị cổ phần phát hành theo mệnh giá là 50.000.000.000 đồng. Tiêu chí lựa chọn đối tượng chào bán: nhà đầu tư chuyên nghiệp đáp ứng các quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019. Giá cổ phiếu chào bán: 10.000 đồng/cổ phiếu. Ngày kết thúc đợt chào bán: 10/01/2025.

Theo Nghị quyết số 05/NQ-HĐQT ngày 11/01/2025 về việc báo cáo kết quả phân phối cổ phiếu riêng lẻ năm 2024 giai đoạn 1: Tổng số cổ phiếu chào bán: 5.000.000 cổ phiếu; tổng số cổ phiếu đã phân phối: 0 cổ phiếu; tổng số tiền thu được từ đợt chào bán: 0 đồng.

37. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2024 của Công ty lỗ 47.807.866.430 VND, lỗ lũy kế của Công ty đến ngày 31/12/2024 là 91.314.653.810 VND và nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 70.569.380.479 VND. Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng các cổ đông và các bên liên quan sẽ tiếp tục đồng hành và cung cấp sự hỗ trợ tài chính cần thiết cho Công ty. Do đó, báo cáo tài chính này không bao gồm các khoản điều chỉnh cần thiết liên quan tới việc phân loại lại giá trị tài sản, nợ phải trả trong trường hợp Công ty không có khả năng tiếp tục hoạt động.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu năm hiện hành.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nghệ An, ngày 09 tháng 4 năm 2025

Tổng Giám đốc

Trần Thị Lưu

Lê Thị Mỹ Linh



Nguyễn Xuân Đông